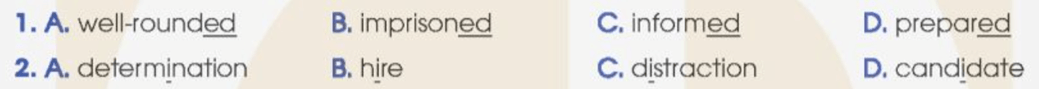
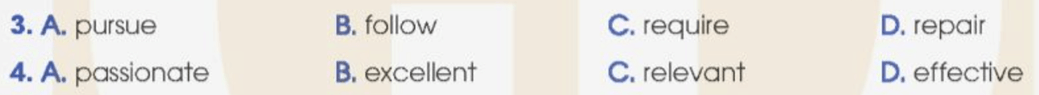
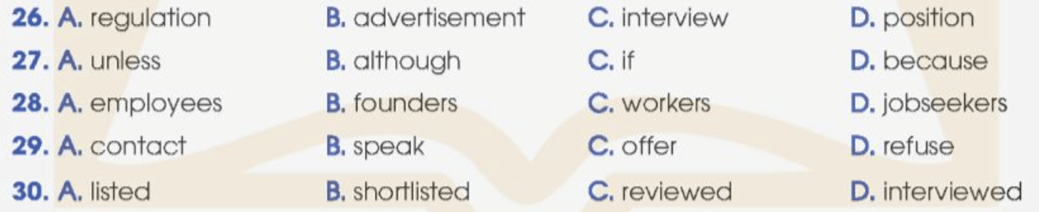
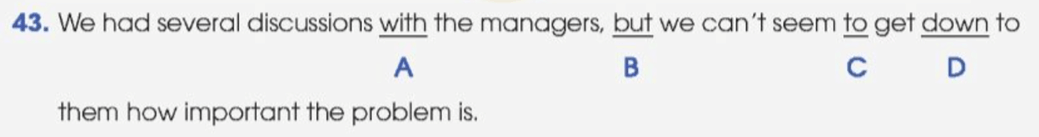
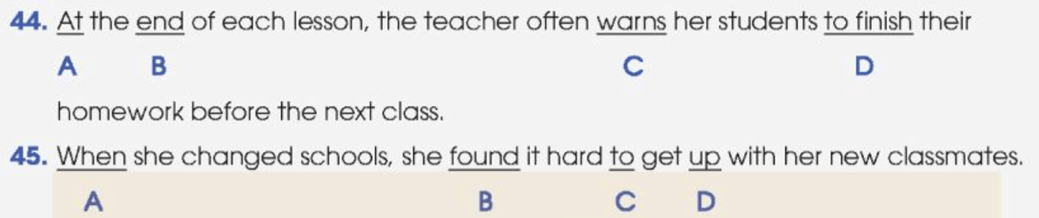
# Test yourself 4

**Giải SBT Tiếng Anh lớp 12 Test yourself 4 - Global Success**  
**(trang 129 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ có phần gạch chân khác với ba từ còn lại về cách phát âm trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Đáp án A phát âm là /ɪd/. Các đáp án còn lại phát âm là /d/  
2. Đáp án B phát âm là /aɪ/. Các đáp án còn lại phát âm là /ɪ/  
  
**(trang 129 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
3. B  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
3. Đáp án B trọng âm số 1. Các đáp án còn lại trọng âm số 2  
4. Đáp án D trọng âm số 2. Các đáp án còn lại trọng âm số 1  
  
**(trang 129 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the words) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ các từ) GẦN NHẤT về nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
5. The company now wants to more people to work on a new project.  
A. employ  
B. rent  
C. pursue  
D. adapt to  
6. She decided to register for an online course to her English before applying for the job.  
A. maintain  
B. increase quickly  
C. improve quickly  
D. boost  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
5. hire = employ (thuê)  
6. brush up on = improve quickly (cải thiện)  
**Hướng dẫn dịch:**  
5. Hiện tại công ty muốn thuê thêm người để làm việc cho một dự án mới.  
6. Cô quyết định đăng ký một khóa học trực tuyến để trau dồi tiếng Anh trước khi nộp đơn xin việc.  
  
**(trang 129 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra (các) từ TRÁI nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
7. Being sick for ten days, he now needs to try his best to schoolwork.  
A. adapt to  
B. take into account  
C. follow up  
D. fall behind  
8. Students from rural areas face economic including problems in finding affordable housing in big cities.  
A. comfort  
B. difficulty  
C. trouble  
D. solution  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
7. D  
  
  
8. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
7. catch up on (bắt kịp) >< fall behind (tụt lại phía sau)  
8. hardship (khó khăn) >< comfort (an ủi)  
**Hướng dẫn dịch:**  
7. Bị ốm mười ngày, bây giờ anh ấy cần phải cố gắng hết sức để theo kịp việc học.  
8. Sinh viên nông thôn phải đối mặt với khó khăn về kinh tế, bao gồm cả vấn đề tìm nhà ở giá rẻ ở các thành phố lớn.  
  
**(trang 129-130 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to complete each of the following exchanges. Then practise reading them. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi trao đổi sau đây. Sau đó thực hành đọc chúng.)  
9. (At a job fair)  
Linda: have just read the job advertisement in the brochure. I'm not sure I understand the job responsibilities of an editor. Could you explain them?  
Career adviser: No problem. \_\_\_\_\_\_\_\_ for you. Editors read the content and correct spelling and grammatical errors. They check facts to make sure they're correct. They also revise authors' drafts to improve the content.  
A. You're welcome  
B. Let me clarify them  
C. Sorry I'm confused  
D. To put it in another way  
10. (In the kitchen)  
Linh: Grandma, I want to surprise my mum on her birthday today, but I don't know how to bake a cake.  
Grandma: Don't worry, I'I buy the ingredients and we'll make it together.  
Linh: \_\_\_\_\_\_\_\_, Grandma.  
A. Don't mention it  
B. You're welcome  
C. Thanks a million  
D. To put it another way  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
9. B  
  
  
10. C  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
9. (Tại hội chợ việc làm)  
Linda: vừa đọc quảng cáo tuyển dụng trong tờ rơi quảng cáo. Tôi không chắc mình hiểu được trách nhiệm công việc của một biên tập viên. Bạn có thể giải thích chúng được không?  
Cố vấn nghề nghiệp: Không vấn đề gì. Hãy để tôi làm rõ chúng cho bạn. Biên tập viên đọc nội dung và sửa lỗi chính tả, ngữ pháp. Họ kiểm tra sự thật để đảm bảo rằng chúng đúng. Họ cũng sửa lại bản nháp của tác giả để cải thiện nội dung.  
10. (Trong bếp)  
Linh: Bà ơi, hôm nay con muốn tạo bất ngờ cho mẹ vào ngày sinh nhật của mẹ nhưng con không biết nướng bánh.  
Bà: Đừng lo, bà sẽ mua nguyên liệu và chúng ta sẽ cùng nhau làm.  
Linh: Cảm ơn bà một triệu lần.  
  
**(trang 130-131 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
11. I'm quite good at completing small tasks, but I \_\_\_\_\_ other aspects of the job.  
A. catch up with  
B. fall down on  
C. look forward to  
D. cut down on  
12. My grandmother is very excited about her first online course on healthy lifestyle and is \_\_\_\_\_ starting it next week.  
A. running away from  
B. brushing up on  
C. looking forward to  
D. getting through to  
13. Many schools have \_\_\_\_\_ exams and tests in order to reduce emphasis on grades.  
A. got through to  
B. looked forward to  
C. cut down on  
D. caught up with  
14. Although he tried his best to complete the project, the result didn't \_\_\_\_\_ his expectations.  
A. run away from  
B. brush up on  
C. get through to  
D. live up to  
15. Despite the generation gap, my uncle \_\_\_\_\_ his younger classmates at night school.  
A. got on with  
B. got down to  
C. got through to  
D. lived up to  
16. She wants to pursue a career in fashion design, so she \_\_\_\_\_ fashion trends.  
A. cuts down on  
B. keeps up with  
C. runs away from  
D. brushes up on  
17. My brother was ill and didn't go to school for one month. However, he quickly \_\_\_\_\_ schoolwork when he returned to school.  
A. got on with  
B. lived up to  
C. fell down on  
D. caught up on  
18. I think we've discussed all the problems; let's \_\_\_\_\_ solving them.  
A. get down to  
B. cut down on  
C. brush up on  
D. get through to  
19. Schools \_\_\_\_\_ students to continue learning after completing secondary education.  
A. encourage  
B. invite  
C. warn  
D. order  
20. My sister \_\_\_\_\_ to teach me how to use the smartphone app for learning English.  
A. advised  
B. commanded  
C. offered  
D. reminded  
21. I \_\_\_\_\_ my manager to move me to a new department in Singapore.  
A. ordered  
B. persuaded  
C. offered  
D. instructed  
22. The teacher \_\_\_\_\_ us to beware of pickpockets on our school trip to Barcelona.  
A. warned  
B. offered  
C. invited  
D. instructed  
23. The management committee \_\_\_\_\_ to open a new branch in another city to expand our market.  
A. advised  
B. invited  
C. reminded  
D. agreed  
24. My parents often \_\_\_\_\_ me to do my share of the household chores.  
A. invite  
B. remind  
C. warn  
D. invite  
25. Job applicants are \_\_\_\_\_ to submit their CVs and application letters online.  
A. offered  
B. warned  
C. requested  
D. persuaded  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
11. B  
  
  
12. C  
  
  
13. C  
  
  
14. D  
  
  
15. A  
  
  
  
  
16. B  
  
  
17. D  
  
  
18. A  
  
  
19. A  
  
  
20. C  
  
  
  
  
21. B  
  
  
22. A  
  
  
23. D  
  
  
24. B  
  
  
25. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
11. ‘to fall down on something’ có nghĩa là không giỏi cái gì đó so với cái khác  
12. ‘to mong đợi’ có nghĩa là nghĩ rằng điều gì đó sắp xảy ra bởi vì bạn mong đợi được tận hưởng nó  
13. 'to cut down' có nghĩa là giảm kích thước, số lượng hoặc số lượng của thứ gì đó  
14. 'to live up to' có nghĩa là làm tốt hoặc tốt như những gì người khác mong đợi ở bạn  
15. ‘to get on with’ có nghĩa là có mối quan hệ thân thiện với ai đó  
16. ‘to keep up with’ có nghĩa là tìm hiểu hoặc biết về tin tức, sự kiện hiện tại, v.v..  
17. ‘to catch up on’ có nghĩa là dành thêm thời gian để làm việc gì đó vì bạn chưa làm việc đó trước đó.  
18. ‘to get down to’ có nghĩa là dành sự quan tâm nghiêm túc đến điều gì đó.  
19. ‘to encourage somebody to do something’ có nghĩa là thuyết phục ai đó làm điều gì đó bằng cách khiến họ tin rằng đó là điều tốt nên làm.  
20. ‘to offer to do something’ có nghĩa là nói rằng bạn sẵn sàng làm điều gì đó cho ai đó.  
21. ‘to persuade somebody to do something’có nghĩa là khiến ai đó làm điều gì đó bằng cách đưa ra lý do chính đáng để họ làm điều đó  
22. ‘to warn somebody to do something’có nghĩa là khuyên nhủ mạnh mẽ ai đó không nên làm điều gì đó để tránh nguy hiểm hoặc bị trừng phạt  
23. ‘to agree to do something’có nghĩa là nói rằng bạn sẽ cho phép điều gì đó xảy ra'  
24. ‘to remind somebody to do something’ có nghĩa là giúp ai đó nhớ điều gì đó quan trọng mà họ nên làm  
25. ‘to request to do something’ có nghĩa là yêu cầu điều gì đó hoặc yêu cầu ai đó làm điều gì đó một cách lịch sự hoặc trang trọng  
**Hướng dẫn dịch:**  
11. Tôi khá giỏi trong việc hoàn thành những nhiệm vụ nhỏ, nhưng lại thất bại ở những khía cạnh khác của công việc.  
12. Bà tôi rất hào hứng với khóa học trực tuyến đầu tiên về lối sống lành mạnh và mong muốn bắt đầu khóa học vào tuần tới.  
13. Nhiều trường học đã cắt giảm các kỳ thi và bài kiểm tra để giảm bớt sự chú trọng vào điểm số.  
14. Mặc dù anh ấy đã cố gắng hết sức để hoàn thành dự án nhưng kết quả lại không như mong đợi của anh ấy.  
15. Bất chấp khoảng cách thế hệ, chú tôi vẫn học cùng lớp với các bạn nhỏ hơn ở trường buổi tối.  
16. Cô ấy muốn theo đuổi nghề thiết kế thời trang nên cô ấy luôn theo kịp các xu hướng thời trang.  
17. Anh trai tôi bị ốm và phải nghỉ học một tháng. Tuy nhiên, anh nhanh chóng bắt kịp bài tập ở trường khi trở lại trường.  
18. Tôi nghĩ chúng ta đã thảo luận mọi vấn đề rồi; chúng ta hãy bắt tay vào giải quyết chúng.  
19. Nhà trường khuyến khích học sinh tiếp tục học tập sau khi hoàn thành chương trình giáo dục trung học.  
20. Chị tôi đề nghị dạy tôi cách sử dụng ứng dụng điện thoại thông minh để học tiếng Anh.  
21. Tôi thuyết phục người quản lý chuyển tôi đến một bộ phận mới ở Singapore.  
22. Giáo viên cảnh báo chúng tôi hãy cẩn thận với những kẻ móc túi trong chuyến đi học tới Barcelona.  
23. Ban quản lý đã đồng ý mở chi nhánh mới ở thành phố khác để mở rộng thị trường của chúng tôi.  
24. Bố mẹ tôi thường nhắc nhở tôi chia sẻ công việc nhà.  
25. Người xin việc được yêu cầu nộp CV và thư xin việc trực tuyến.  
  
**(trang 131 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ hoặc cụm từ đúng phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 26 đến 30.)  
**How to apply for a job**  
The job application process includes several steps that you need to complete in order to be considered for a position.  
Once you have decided on the job that you want and had a successful job search, you should read the job (26) and requirements carefully. Then, you are expected to tailor your CV to the job description and prepare a letter of application. You should also try to choose the most appropriate format for your CV or application letter. For example, (27) you have just graduated from university without any work experience, you should emphasize your education and skills.  
The next step is to submit your CV, application letter and other required documents. Most employers now require (28) to apply for work via email or online. You should then wait for the employer to (29) you, and arrange for a job interview and other ability tests. Remember to prepare for the job interview and any ability tests well if you want to be (30) or included on the list of final candidates for the position.  
As soon as you are offered the job, you can discuss your salary, working conditions, and other benefits.  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
26. B  
  
  
27. C  
  
  
28. D  
  
  
29. A  
  
  
30. B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Làm thế nào để xin việc**  
Quy trình xin việc bao gồm một số bước mà bạn cần phải hoàn thành để được xem xét cho một vị trí.  
Khi bạn đã quyết định được công việc mình mong muốn và tìm kiếm việc làm thành công, bạn nên đọc kỹ thông tin tuyển dụng và yêu cầu. Sau đó, bạn phải điều chỉnh CV của mình cho phù hợp với mô tả công việc và chuẩn bị thư xin việc. Bạn cũng nên cố gắng chọn định dạng phù hợp nhất cho CV hoặc thư xin việc của mình. Ví dụ, nếu bạn vừa tốt nghiệp đại học và chưa có kinh nghiệm làm việc, bạn nên nhấn mạnh trình độ học vấn và kỹ năng của mình.  
Bước tiếp theo là gửi CV, thư xin việc và các tài liệu cần thiết khác. Hầu hết các nhà tuyển dụng hiện nay đều yêu cầu người tìm việc nộp đơn xin việc qua email hoặc trực tuyến. Sau đó, bạn nên đợi nhà tuyển dụng liên hệ với bạn và sắp xếp một cuộc phỏng vấn xin việc cũng như các bài kiểm tra năng lực khác. Hãy nhớ chuẩn bị kỹ càng cho cuộc phỏng vấn xin việc và mọi bài kiểm tra khả năng nếu bạn muốn được lọt vào danh sách rút gọn hoặc được đưa vào danh sách ứng viên cuối cùng cho vị trí này.  
Ngay sau khi được mời làm việc, bạn có thể thảo luận về mức lương, điều kiện làm việc và các lợi ích khác của mình.  
  
**(trang 131-132-133 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi từ 31 đến 35.)  
Finding the right job is very important, but not so easy for jobseekers. If you can choose a suitable job for yourself, you are motivated to do that job and develop your career path. Below are some things for people to take into account when choosing the right job.  
Working hours are considered among the most important factors when you choose a job. Many people prefer a nine-to-five job, SO they can have a proper work-life balance. For example, working parents may expect to work from 9 a.m. to 5 p.m. so that they can take their children to school in the morning or pick them up in the afternoen. Others may consider a job with flexible working hours, so they can do things they enjoy, like pursuing hobbies, educating themselves or spending more time with loved ones.  
Another key factor you should consider is salary and other rewards. The salary is a huge part of the package employers offer, but it does not mean that you should always choose a job that pays well. Instead, you should opt for a job with a salary that can cover your cost of living and support you and your family comfortably. In addition to benefits such as health insurance and paid leave, you should also check if there are any perks on offer, for if example, if working from home is allowed or if you get any employee discounts. Before making a final decision, you need to make sure that these benefits and perks are negotiated and included in the contract.  
Finally, it is essential to consider the working environment and opportunities for professional development. If you have supportive managers and colleagues, you will be motivated to work harder and overcome any challenges. Opportunities for growth and promotion in a job should be considered carefully. As you develop your skills at work, it is important that your career path should fit into your dreams and long-term goals.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tìm được công việc phù hợp là rất quan trọng nhưng không hề dễ dàng đối với người tìm việc. Nếu bạn có thể lựa chọn được một công việc phù hợp cho mình thì bạn sẽ có động lực để làm công việc đó và phát triển con đường sự nghiệp của mình. Dưới đây là một số điều mọi người cần lưu ý khi lựa chọn công việc phù hợp.  
Giờ làm việc được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất khi bạn lựa chọn một công việc. Nhiều người thích làm việc từ 9h đến 5h để họ có thể có được sự cân bằng hợp lý giữa công việc và cuộc sống. Ví dụ: cha mẹ đang đi làm có thể mong đợi làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. để họ có thể sáng đưa đón con đi học hoặc chiều đón con về. Những người khác có thể cân nhắc một công việc có giờ làm việc linh hoạt để họ có thể làm những việc họ thích, như theo đuổi sở thích, giáo dục bản thân hoặc dành nhiều thời gian hơn cho những người thân yêu.  
Một yếu tố quan trọng khác bạn nên xem xét là tiền lương và các phần thưởng khác. Mức lương là một phần rất lớn trong gói phúc lợi mà nhà tuyển dụng đưa ra, nhưng điều đó không có nghĩa là bạn phải luôn chọn một công việc được trả lương cao. Thay vào đó, bạn nên chọn một công việc có mức lương có thể trang trải chi phí sinh hoạt và hỗ trợ bạn và gia đình một cách thoải mái. Ngoài các lợi ích như bảo hiểm y tế và nghỉ phép có lương, bạn cũng nên kiểm tra xem có bất kỳ đặc quyền nào được cung cấp hay không, chẳng hạn như liệu bạn có được phép làm việc tại nhà hay không hoặc liệu bạn có được giảm giá cho nhân viên hay không. Trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, bạn cần đảm bảo rằng những lợi ích và đặc quyền này đã được đàm phán và đưa vào hợp đồng.  
Cuối cùng, điều cần thiết là phải xem xét môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp. Nếu có người quản lý và đồng nghiệp hỗ trợ, bạn sẽ có động lực làm việc chăm chỉ hơn và vượt qua mọi thử thách. Cơ hội phát triển và thăng tiến trong công việc cần được xem xét cẩn thận. Khi bạn phát triển các kỹ năng của mình trong công việc, điều quan trọng là con đường sự nghiệp của bạn phải phù hợp với ước mơ và mục tiêu dài hạn của bạn.  
31. Which of the following can be the best title for the passage?  
A. Challenges faced by jobseekers  
B. Factors to consider when choosing a job  
C. How to develop your career  
D. Negotiating the right job for you  
32. According to paragraph 2, one benefit of choosing a job with suitable working hours is that \_\_\_\_\_\_.  
A. employees have more time with their children  
B. employees can do two different jobs at the same time  
C. employees can work flexible hours  
D. employees can balance career and home life  
33. The word 'perks' in paragraph means \_\_\_\_\_\_.  
A. benefits required by law  
B. extra benefits not required by law  
C. job satisfaction  
D. additional rewards for good performance  
34. In paragraph 4, what is one benefit of having supportive managers and colleagues?  
A. They will make you eager to cope with difficulties.  
B. They will offer you more perks.  
C. They will force you to work hard.  
D. You will have better chances of promotion.  
35. Which of the following statements is NOT true according to the passage?  
A. Jobseekers should consider whether the salary offered can cover the cost of living.  
B. Benefits and perks should be included in the employment contract.  
C. Your chosen career path should help you achieve your long-term goals.  
D. The working environment is important for pursuing your dreams.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
31. B  
  
  
32. D  
  
  
33. B  
  
  
34. A  
  
  
35. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
31. Ý chính dựa trên cả bốn đoạn văn và đoạn văn thảo luận về ba yếu tố cần cân nhắc khi một người muốn chọn công việc ở các đoạn 2, 3 và 4.  
32. Đoạn 2 đề cập rằng nhân viên có thể ‘có sự cân bằng hợp lý giữa công việc và cuộc sống’ nếu họ chọn công việc có giờ làm việc phù hợp.  
33. “perks” có nghĩa là thứ bạn nhận được ngoài tiền lương khi thực hiện một công việc cụ thể.  
34. “you” đề cập đến những người tìm việc xem xét lời khuyên được đề cập trong đoạn văn.  
35. Đoạn 3 đề cập rằng người tìm việc nên chọn một công việc có thể trang trải chi phí sinh hoạt của họ (Lựa chọn A), thương lượng và đưa các lợi ích cũng như đặc quyền vào hợp đồng của họ (Lựa chọn B); đoạn 4 đề cập rằng con đường sự nghiệp của bạn phải phù hợp với ước mơ và mục tiêu dài hạn của bạn (Lựa chọn C).)  
**Hướng dẫn dịch:**  
31. Điều nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  
- Những yếu tố cần cân nhắc khi lựa chọn công việc  
32. Theo đoạn 2, một lợi ích của việc lựa chọn công việc có giờ làm việc phù hợp là người lao động có thể cân bằng giữa sự nghiệp và cuộc sống gia đình.  
33. Từ 'đặc quyền' trong đoạn văn có nghĩa là những lợi ích bổ sung không được pháp luật yêu cầu.  
34. Trong đoạn 4, lợi ích của việc có người quản lý và đồng nghiệp hỗ trợ là gì?  
- Chúng sẽ khiến bạn hăng hái đương đầu với khó khăn.  
35. Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?  
- Môi trường làm việc rất quan trọng để bạn theo đuổi ước mơ.  
  
**(trang 133-134 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi từ 36 đến 42.)  
Lifelong learning is defined as the process of continuous learning to keep our knowledge and skills updated. The world we are living in is changing rapidly, so people are encouraged to learn new things their whole life. Older adults are expected to be lifelong learners so that they are not left behind in today's modern society. However, there are some obstacles to adult learning that can interrupt the process.  
First, ageing is a natural process and will start in early adulthood and middle age. As a result, people will probably experience some of the effects of ageing such as worsening vision and hearing, and poor memory. How do these changes affect learners? When older adults decide to continue their education, they may find it difficult to keep up with younger learners in the same class. Ageing is believed to affect the capacity for participating in learning activities. Moreover, as it had been a long time since they had studied, older adults require more time to recall their existing knowledge and skills, and gain any new ones. They may find it difficult to overcome this challenge and may decide not to continue their studies.  
The second challenge to lifelong learners, especially older adults, is that each of them has their own particular life situation including work or family responsibilities. Many people are in full-time employment, and, in addition, they may be in charge of childcare, so they may find it hard to make time for classes or assignments. Those who live with extended family often take on more responsibilities and sometimes become overloaded. Some people may also face financial difficulties in their life, so earning a living must be their first priority. Although they may want to continue learning, they will be more concerned about how to make ends meet.  
Finally, the decisive factor affecting people's lifelong learning is their motivation and purpose of learning. Older adults will be willing to continue their studies if they really need to update their knowledge and skills. Moreover, when they study with other people, they will feel like they belong to a community of learners sharing the same interests, and will have a strong motivation to learn. Motivation is also the key factor that helps people overcome many difficulties and continue learning throughout their lives.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Học tập suốt đời được định nghĩa là quá trình học tập liên tục để giữ cho kiến ​​thức và kỹ năng của chúng ta được cập nhật. Thế giới chúng ta đang sống đang thay đổi nhanh chóng, vì vậy mọi người được khuyến khích học hỏi những điều mới trong suốt cuộc đời. Người lớn tuổi được kỳ vọng sẽ là những người học tập suốt đời để không bị bỏ lại phía sau trong xã hội hiện đại ngày nay. Tuy nhiên, có một số trở ngại đối với việc học tập của người lớn có thể làm gián đoạn quá trình này.  
Đầu tiên, lão hóa là một quá trình tự nhiên và sẽ bắt đầu ở tuổi trưởng thành và tuổi trung niên. Kết quả là mọi người có thể sẽ phải chịu một số tác động của lão hóa như suy giảm thị lực và thính giác cũng như trí nhớ kém. Những thay đổi này ảnh hưởng thế nào đến người học? Khi người lớn tuổi quyết định tiếp tục học, họ có thể gặp khó khăn trong việc theo kịp những học sinh nhỏ tuổi hơn trong cùng một lớp. Lão hóa được cho là ảnh hưởng đến khả năng tham gia các hoạt động học tập. Hơn nữa, do đã học từ lâu nên người lớn tuổi cần nhiều thời gian hơn để nhớ lại những kiến ​​thức, kỹ năng hiện có cũng như tiếp thu những kiến ​​thức mới. Họ có thể cảm thấy khó khăn để vượt qua thử thách này và có thể quyết định không tiếp tục học.  
Thách thức thứ hai đối với những người học tập suốt đời, đặc biệt là những người lớn tuổi, là mỗi người trong số họ đều có hoàn cảnh sống riêng, bao gồm cả trách nhiệm với công việc hoặc gia đình. Nhiều người đang làm việc toàn thời gian và ngoài ra, họ còn có thể phải chịu trách nhiệm chăm sóc trẻ em nên họ có thể khó sắp xếp thời gian cho các lớp học hoặc bài tập. Những người sống với đại gia đình thường gánh vác nhiều trách nhiệm hơn và đôi khi trở nên quá tải. Một số người cũng có thể gặp khó khăn về tài chính trong cuộc sống, vì vậy kiếm sống phải là ưu tiên hàng đầu của họ. Mặc dù họ có thể muốn tiếp tục học tập nhưng họ sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc làm thế nào để trang trải cuộc sống.  
Cuối cùng, yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc học tập suốt đời của con người là động cơ và mục đích học tập của họ. Những người lớn tuổi sẽ sẵn sàng tiếp tục học nếu thực sự cần cập nhật kiến ​​thức, kỹ năng. Hơn nữa, khi học cùng người khác, các em sẽ có cảm giác như mình thuộc về một cộng đồng những người học có cùng sở thích, sẽ có động lực học tập mạnh mẽ. Động lực cũng là yếu tố then chốt giúp con người vượt qua nhiều khó khăn và tiếp tục học tập trong suốt cuộc đời.  
36. Which of the following can be the best title for the passage?  
A. Reasons for adult lifelong learning  
B. The benefits of lifelong learning  
C. Methods of lifelong learning for older adults  
D. Obstacles to adult participation in lifelong learning  
37. The word 'capacity' in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. truth  
B. ability  
C. attention  
D. movement  
38. According to paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as part of the ageing process?  
A. reduced capacity for learning activities  
B. poor decision-making  
C. worsening vision and hearing  
D. reduced speed at which adults recall learnt knowledge  
39. The word 'they' in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. elderly people in full-time employment  
B. extended families with childcare  
C. younger learners with many responsibilities  
D. people facing financial difficulties  
40. The phrase 'make ends meet' in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. earn just enough money to be able to buy basic necessities  
B. be near the end of a long and difficult time  
C. have enough money to lead a happy life  
D. pay more attention to childcare  
41. Which of the following is true about the second factor affecting older adults" lifelong learning?  
A. Full-time jobs and family responsibilities make it hard to continue learning.  
B. Living with extended family will help lifelong learners.  
C. Lifelong learners have too many assignments to complete.  
D. Lifelong learners find it difficult to talk to their younger classmates.  
42. Which of the following can be inferred from the Ids paragraph?  
A. Motivation is also a factor affecting lifelong learning, but is not important.  
B. Older adults find it hard to interact with other learners.  
C. If older adults are motivated and part of a learning community, they can overcome many of the obstacles to lifelong learning.  
D. It is impossible for older adults to develop motivation.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
36. D  
  
  
37. B  
  
  
38. B  
  
  
39. D  
  
  
  
  
40. A  
  
  
41. A  
  
  
42. C  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
36. Ý chính dựa trên cả bốn đoạn văn và đoạn văn thảo luận về những khó khăn khi người lớn tuổi tham gia học tập suốt đời ở các đoạn 2, 3 và 4.  
37. ‘năng lực’ có nghĩa là khả năng hiểu hoặc làm được việc gì đó  
38. Đoạn 2 chỉ đề cập đến năng lực tham gia hoạt động học tập của họ thấp hơn (Phương án A), ảnh hưởng của tuổi già (Lựa chọn C) và có nhiều thời gian hơn để nhớ lại kiến ​​thức và kỹ năng (Lựa chọn D).  
39. ‘Họ’ dùng để chỉ những người học tập suốt đời gặp khó khăn về tài chính.  
40. 'to make end Meet' là một cụm từ có nghĩa là kiếm đủ tiền để có thể mua những thứ bạn cần.  
41. Đoạn 3 đề cập rằng người lớn tuổi có hoàn cảnh sống cụ thể của riêng họ, bao gồm cả trách nhiệm với công việc hoặc gia đình.  
42. Đoạn 4 đề cập rằng người lớn tuổi tham gia cộng đồng học tập sẽ có động lực học tập mạnh mẽ, giúp mọi người vượt qua nhiều khó khăn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
36. Điều nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  
- Những trở ngại đối với sự tham gia của người lớn vào việc học tập suốt đời  
37. Từ 'năng lực' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với khả năng.  
38. Theo đoạn 2, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một phần của quá trình lão hóa?  
- Ra quyết định kém  
39. Từ 'they' ở đoạn 3 đề cập đến những người đang gặp khó khăn về tài chính.  
40. Cụm từ 'kiếm đủ tiền' ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với việc kiếm vừa đủ tiền để có thể mua những nhu yếu phẩm cơ bản.  
41. Điều nào sau đây đúng về yếu tố thứ hai ảnh hưởng đến việc “học tập suốt đời” của người lớn tuổi?  
- Công việc toàn thời gian và trách nhiệm gia đình khiến việc tiếp tục học tập trở nên khó khăn.  
42. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn Id?  
- Nếu người lớn tuổi có động lực và là một phần của cộng đồng học tập, họ có thể vượt qua nhiều trở ngại để học tập suốt đời.  
  
**(trang 134-135 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
43. D  
  
  
44. C  
  
  
45. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
43. down → through (‘to get through to’: làm cho ai đó hiểu hoặc chấp nhận những gì bạn nói'.)  
44. warn → remind (‘to remind somebody to do something’: giúp ai đó nhớ điều gì đó quan trọng mà họ nên làm’)  
45. up → on (‘to get on with’: có mối quan hệ thân thiện với ai đó)  
**Hướng dẫn dịch:**  
43. Chúng tôi đã thảo luận nhiều lần với các nhà quản lý, nhưng dường như chúng tôi không thể nói rõ với họ tầm quan trọng của vấn đề.  
44. Cuối mỗi buổi học, giáo viên thường nhắc nhở học sinh hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến tiết học tiếp theo.  
45. Khi cô ấy chuyển trường, cô ấy cảm thấy khó hòa nhập với các bạn cùng lớp mới.  
  
**(trang 135 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu hỏi sau.)  
46. You should read books more regularly to gain new knowledge,' my teacher told me.  
A. My teacher advised me to read books more regularly to gain new knowledge.  
B. My teacher warns me not to read books more regularly to gain new knowledge.  
C. My teacher invited me to read books more regularly to gain new knowledge.  
D. My teacher ordered me to read books more regularly to gain new knowledge.  
47. We'll increase your salary after your promotion to the new position,' my boss told me.  
A. I encouraged my boss to increase salary after my promotion to the new position.  
B. My boss instructed me to increase my salary after accepting the new position.  
C. My boss offered to increase my salary after my promotion to the new position.  
D. I was reminded by my boss that he will increase my salary.  
48. 'Please work in groups and discuss all the solutions to the problem, the teacher said.  
A. The teacher asked us to work in groups and discuss all the solutions to the problem.  
B. The teacher agreed to work in groups and discuss all the solutions to the problem.  
C. The teacher warned us to work in groups and discuss all the solutions to the problem.  
D. The teacher offered to work in groups and discuss all the solutions to the problem.  
49. It's difficult for the elderly to keep their technology and computer skills up to date.  
A. It's difficult for the elderly to live up to their expectations of fechnology and computer skills.  
B. It's difficult for the elderly to get through to technology and computer skills.  
C. It's difficult for the elderly to keep upgrading their technology and computer skills.  
D. It's not easy for the elderly to learn how to keep themselves from technology and computer skills.  
50. Some schools are reducing the amount of homework children have to do at home.  
A. Some schools are keeping up with the amount of homework children have to do at home.  
B. Some schools are falling down on the amount of homework children have to do at home.  
C. Some schools are getting through to the amount of homework children have to do at home.  
D. Some schools are cutting down on the amount of homework children have to do at home.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
46. A  
  
  
47. C  
  
  
48. A  
  
  
49. C  
  
  
50. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
46. ​​Bạn nên đọc sách thường xuyên hơn để có được kiến ​​thức mới,” giáo viên nói với tôi.  
A. Giáo viên của tôi khuyên tôi nên đọc sách thường xuyên hơn để có được kiến ​​thức mới.  
47. Chúng tôi sẽ tăng lương cho bạn sau khi bạn được thăng chức lên vị trí mới,” sếp tôi nói với tôi.  
C. Sếp của tôi đề nghị tăng lương cho tôi sau khi tôi được thăng chức lên vị trí mới.  
48. 'Hãy làm việc theo nhóm và thảo luận về tất cả các giải pháp cho vấn đề, giáo viên nói.  
A. Giáo viên yêu cầu chúng tôi làm việc theo nhóm và thảo luận về tất cả các giải pháp cho vấn đề.  
49. Người cao tuổi khó có thể cập nhật công nghệ và kỹ năng máy tính của mình.  
C. Người cao tuổi khó tiếp tục nâng cấp công nghệ và kỹ năng máy tính.  
50. Một số trường học đang giảm số lượng bài tập về nhà mà học sinh phải làm ở nhà.  
D. Một số trường học đang cắt giảm số lượng bài tập về nhà mà học sinh phải làm ở nhà.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
Unit 7: The world of mass media  
Unit 8: Wildlife conservation  
Test yourself 3  
Unit 9: Career paths  
Unit 10: Lifelong learning